

Bàn về hiện tượng thừa từ phủ định trong tiếng Hán và việc dạy học cho sinh viên chuyên ngữ Việt Nam?

Cầm Tú Tài*, Vũ Phương Thảo

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội,
Đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 14 tháng 10 năm 2009

Tóm tắt. Hình thức “Thừa từ phủ định” tồn tại trong tiếng Hán thường gây khó khăn và dẫn đến lỗi sai đối với những người học tiếng Hán với tư cách là ngoại ngữ (ngôn ngữ thứ hai). Bài viết tập trung làm rõ một số chủng loại của cấu trúc thừa từ phủ định, tìm hiểu nguyên nhân xuất hiện và nêu ra một số vấn đề có liên quan trong dạy học. Nhằm mục đích góp phần nâng cao hiệu quả học tập, giảng dạy, phiên dịch, nghiên cứu và sử dụng tiếng Hán trong giao tiếp.

Từ khóa: Thừa từ phủ định; cấu trúc; các vấn đề trong dạy học.

1. Mở đầu

Trong giao tiếp, đôi khi xuất hiện một vài từ ngữ thừa, ngôn ngữ học gọi đây là “thông tin dư thừa”, hoặc là “hiện tượng thừa từ ngữ”. Từ ngữ thừa này vượt ra ngoài những nội dung thông tin thông báo cần thiết, chúng có tính ổn định tương đối trong cấu trúc ngôn ngữ và trong nhận thức thực tiễn.

“Thừa từ phủ định” cũng là một hiện tượng ngôn ngữ tồn tại trong tiếng Hán. Thông thường, sự xuất hiện hay không xuất hiện của từ phủ định được coi là thừa ra trong cấu trúc câu, sẽ không làm thay đổi ngữ nghĩa đã được mặc định của cấu trúc, tức là ngữ nghĩa của cấu trúc có từ phủ định và cấu trúc không có từ phủ định là tương đương nhau. Ví dụ:

(1a) 好不漂亮/rất xinh

(1b) 好漂亮/rất xinh

Trong các ví dụ trên, ví dụ (1a) là thuộc về cấu trúc câu “thừa từ phủ định”. Khi lược bỏ từ mang dấu hiệu phủ định “不/không”, chuyển thành câu (1b), thì ngữ nghĩa của câu vẫn không thay đổi. Tuy nhiên, chúng ta lại quan sát được hiện tượng khác trong các ví dụ sau:

(2a) 差点儿没摔倒/Suýt nữa bị ngã. (nghĩa là: không ngã)

(2b) 差点儿摔倒了/Suýt nữa bị ngã. (nghĩa là: không ngã)

(3a) 差点儿没买到/Suýt nữa không mua được. (nghĩa là: đã mua được)

(3b) 差点儿买到了/Suýt nữa đã mua được. (nghĩa là: không mua được)

Ví dụ (2a) cũng thuộc về cấu trúc câu “thừa từ phủ định”. Khi lược bỏ từ mang dấu hiệu phủ định “没/không”, chuyển thành câu (2b), thì ngữ nghĩa của câu vẫn không thay đổi. Sự

* Tác giả liên hệ. ĐT: 84-4-38352877.
E-mail: camtutai@yahoo.com

tồn tại của từ mang dấu hiệu phủ định “没/không” không hề gây ảnh hưởng đến ngữ nghĩa của câu. Trong ví dụ (3), mặc dù cũng giống với các cấu trúc câu trong ví dụ (2), nhưng ngữ nghĩa của câu (3a) và (3b) hoàn toàn trái ngược nhau, và ngữ nghĩa của câu (3a) cũng không thể được hiểu theo cách hiểu của câu (2a). Như vậy, câu (3a) không được xếp vào cấu trúc câu “thừa từ phủ định” [1].

Xuất phát từ thực trạng trên, việc phân định cấu trúc thừa từ phủ định sẽ giúp xác định được chính xác ngữ nghĩa của cấu trúc. Bài viết tập trung làm rõ một số chủng loại, tìm hiểu nguyên nhân xuất hiện và những vấn đề có liên quan trong học tập, từ đó đưa ra gợi ý giúp tăng cường kiến thức về cấu trúc thừa từ phủ định tiếng Hán, nhằm mục đích góp phần nâng cao hiệu quả học tập, giảng dạy, phiên dịch, nghiên cứu và sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp.

2. Hiện tượng thừa từ phủ định trong tiếng Hán

2.1. Phân loại

Hiện tượng “thừa từ phủ định” trong tiếng Hán thường xuất hiện ở phạm vi cụm từ (đoạn ngữ) và câu, trên cơ sở nghiên cứu và tham chiếu những nhận định của một số nhà nghiên cứu ngữ pháp tiếng Hán [2], từ góc độ phân loại theo chức năng biểu đạt, chúng tôi phân chia các cấu trúc thừa từ phủ định trong tiếng Hán thành các nhóm như: nhóm biểu đạt thời lượng, số lượng; nhóm biểu đạt sự hồi tưởng và suy đoán; nhóm biểu đạt sự khuyên giải và trách cứ; nhóm biểu đạt khoảng thời gian trước và hành động kế tiếp. Chi tiết như sau:

2.1.1. Nhóm biểu đạt thời lượng và số lượng

Nhóm cấu trúc này sử dụng các từ phủ định “不/không, chưa” và “没/không, chưa” kết hợp với các cụm từ mang tính danh từ biểu thị thời gian, tạo thành các cấu trúc như: “不一会儿/một lát”, “没几个/vài cái” và “没几个月/vài tháng”, hoặc kết hợp với các cụm động tân biểu thị khái số, như: “走没几天/đi mấy hôm”,

“没过几年/qua một vài năm” và “没说两句/nói mấy câu”. Ví dụ:

(4) 王岚弄了不一会儿，就把电脑修好了。

(Vương Cảnh chỉ làm một lúc đã chữa xong chiếc máy tính)

(5) 丢了一辆奥迪，还没过两个月，一辆奔驰又丢了。(人民网)

(Đã mất một chiếc AUDI rồi, mấy tháng sau lại mất chiếc BMW nữa)

(6) 女老师没说两句话，便把我朋友的来意点出来了。

(Cô giáo chỉ nói vài câu đã nêu bật ra cái ý của bạn tôi)

(7) 一个县没几个企业，多少个局！

(Một huyện có năm ba cái nhà máy mà có bao nhiêu là Cục quản lý!)

(8) 我离去没几天，车臣就打了起来，我没有赶上。

(Tôi vừa rời đi mấy hôm thì Chesnia bùng nổ chiến sự, tôi không kịp quay lại)

2.1.2. Nhóm biểu đạt sự hồi tưởng và suy đoán

Nhóm cấu trúc này sử dụng các phó từ phủ định, như: “不/không, chưa”, “没/không, chưa” và “别/đừng” kết hợp với các phó từ khác như: “差(一)点没”, “几乎没” và “险些没”(đều mang nghĩa: *Suyt nữa thì+VP*), tạo thành các cấu trúc thừa từ phủ định mang ý nghĩa nhớ lại những sự việc không hay đã không xảy ra, hoặc đã may mắn tránh được. Ví dụ:

(9) 他昨晚干了一个通宵，差一点没累死。

(Tôi qua nó làm việc thâu đêm, mệt suýt nữa thì là đi)

(10) 车夫摆饭的时候，祥子几乎没和人打起来。(老舍《骆驼祥子》)

(Khi các phu xe sắp cổ, Tường suýt nữa thì đánh nhau với bọn họ)

(11) 下台阶时险些没把季香掀下来。

(Khi xuống cầu thang suýt nữa Lý Hương lộn nhào xuống)

“好不/rất” thường kết hợp với một số hình dung từ hai âm tiết mang nghĩa tích cực, tạo ra cấu trúc “好不+Adj”. Ví dụ:

(12) 一家四口三代人茶余饭后围在电视机前，悦目赏心，好不自在。

(Một nhà bốn người thuộc ba thế hệ sau bữa ăn quây quần trước ti-vi, cùng vui xum họp, quả thực rất thư thái)

Động từ kiêm thêm chức năng phó từ “难免/khó tránh khỏi” cũng có khả năng kết hợp với phó từ “不/không”, để tạo thành cấu trúc thừa từ phủ định (难免不+VP). Ví dụ:

(13) 看到同事中了大奖，陈小姐难免不动心。

(Thấy đồng nghiệp trúng được giải thưởng lớn, cô Trần khó tránh khỏi không động lòng/khó tránh khỏi động lòng)

Khi biểu đạt ý suy đoán, thường sử dụng các cụm từ “保不定”, “保不住”, “保不齐”, “保不准” và “保不全” (đều có nghĩa: chắc rằng/chưa chắc/có thể/không tránh khỏi), kết hợp với phó từ “不/không” hoặc “没/không”, để đoán định về một sự việc nào đó. Ví dụ:

(14) 看样子不起眼，家里保不定没有几个漂亮的小老婆哩。

(Nhìn chẳng bắt mắt gì cả, trong nhà chả chắc có được vài bà vợ lẽ xinh đẹp)

(15) 因想这事非常，若说出来，奸盗相连，关系人命，还保不住不带累旁人。(曹雪芹《红楼梦》)

(Vì quá lo lắng chuyện này, nếu nói ra thì sẽ mang cả tội gian dâm trộm cắp, mất mạng như chơi, còn có thể liên đới đến người bên cạnh nữa)

(16) 谁也保不齐在那等待着我们的终点上不会落伍、失败甚至被淘汰掉。(刘心武)

(Trên đường về đích đang chờ đợi chúng ta, ai cũng có thể sẽ bị tụt hậu, thất bại, thậm chí

là bị đào thải)

Ngoài ra, còn xuất hiện cấu trúc có từ phủ định “不/không” kết hợp với cụm từ “别是”, “谁也不能否认”, tạo thành cấu trúc “别不是” và “谁也不能否认……不” biểu thị sự suy đoán về mặt chủ quan. Ví dụ:

(17) 车停了一会儿，别不是前边出事儿了。(《曹禺选集》)

(Xe dừng lại trong phút chốc, có thể phía trước đã xảy ra tai nạn)

(18) 谁也不能否认牛顿和爱因斯坦的理论不是科学的理论。

(Ai cũng không thể phủ nhận được lý thuyết mà Newton và Enstand đưa ra là mang tính khoa học)

Trong cấu trúc sau, “还不/ chắc” có thể thay thế cho trợ động từ “得/phải”, biểu thị ý dự đoán. Ví dụ:

(19) 这样的好事送上门，还不/[准得]把他了疯了。(人民网)

(Có được món hời như vậy, chắc nó phải sướng phát cuồng lên)

Thành phần tiếp nối ý sau cấu trúc có sử dụng động từ “怀疑/ nghi ngờ” cũng cùng tạo ra cấu trúc thừa từ phủ định “怀疑……不+VP”. Ví dụ:

(20) 大家怀疑他那天不在现场。

(Mọi người nghi ngờ anh ta hôm đó có mặt tại hiện trường)

Từ góc độ ý nguyện chủ quan của người phát ngôn, cấu trúc có sử dụng các động từ như: “以免/để tránh”, “避免/tránh”, “拒绝/từ chối”, “防止/phòng” và “抵赖/chối”, cũng có thể tạo thành cấu trúc thừa từ phủ định mang ý dự báo ngăn chặn một sự việc nào đó không hay có thể xảy ra, hoặc từ chối thực hiện một công việc nào đó. Ví dụ:

(21) 有关方面希望尽可能采取各种防范措施，以免不再/[再次]发生此类事情。

(Các cơ quan hữu quan mong muốn cố gắng áp dụng mọi biện pháp để tránh không

xây ra sự việc như vậy lần nữa)

(22) 专家则放弃了在 1943 年横渡英吉利海峡的一切希望，但又竭力避免不让地中海把他们缠住，使他们无法在 1944 年进行他们宏伟的计划。

(Các chuyên gia thì đã từ bỏ mọi hy vọng vượt qua eo biển Engjilli trong năm 1943, nhưng lại cố sức tránh để cho vùng biển Địa Trung Hải níu kéo họ, khiến họ không thể thực hiện được kế hoạch lớn vào năm 1944)

(23) 最后她干脆拒绝不去了。

(Cuối cùng cô ấy dứt khoát từ chối không đi)

(24) 省卫生厅要求地方政府和相关部门以此为教训，加强对毒鼠强等毒药和剧毒农药的管理，防止不再次/[不再]发生大面积和食物中毒事件。(人民网)

(Sở Y tế tỉnh yêu cầu chính quyền và ban ngành các địa phương rút ra bài học từ việc làm đó, tăng cường quản lý thuốc trừ sâu và diệt chuột có độc tố, phòng tránh một lần nữa việc trúng độc và ngộ độc thức ăn xảy ra trên diện rộng)

(25) 铁证如山，你还抵赖不认罪？

(Chúng cứ rành rành ra đây, anh còn chối không nhận tội à?)

2.1.3. Nhóm biểu đạt sự khuyên ngăn và trách cứ

Nhóm cấu trúc thừa phủ định này thường sử dụng các động từ “小心/cẩn thận”, “当心/cẩn thận”, “留神/chú ý” “注意/chú ý”, “阻止” và “忍住”, kết hợp với các từ phủ định như “别/đừng” và “不要/đừng”, tạo thành các câu mang ngữ khí cầu khiến “nhắc nhở” và “khuyên ngăn”. Ví dụ:

(26) 王海，小心别摔跤。

(Vương Hải, cẩn thận kẻo ngã)

(27) “小心走进去。”珍娜说，“当心别碰到那些粉末。”

(Trần Na nói: “Đi vào phải cẩn thận, cẩn thận quét vào bột trong đó đây”)

(28) 留神别砍了脚。

(Cẩn thận kẻo chém vào chân đấy)

Động từ “看” với nét nghĩa: “nhìn nhận, suy xét” kết hợp “别/đừng” và “不/không”, tạo thành cấu trúc thừa phủ định biểu đạt ngữ khí cầu khiến “khuyến cáo” và tường thuật lại “ý nguyện”. Ví dụ:

(29) 小心，扶好！看别摔倒了你。

(Cẩn thận, vịn chắc vào! Kẻo ngã đấy!)

(30) 一旦证据到手，看我不把他查个底朝天！

(Một khi có được chứng cứ, kẻo tôi sẽ lôi anh ta ra tra xét cho ra chuyện đấy)

Cấu trúc thừa từ phủ định biểu đạt ý “trách cứ những việc đã làm hoặc đã để xảy ra” thường sử dụng các động từ “责怪”, “怪”, “责备”, “埋怨” và “抱怨”, kết hợp với từ phủ định “不该” xuất hiện trong phân câu kế tiếp. Ví dụ:

(31) 事后，刘先生怪太太（不该）提起昆明做媒的事，触动她一肚子的怨气。

(Sau khi sự việc xảy ra, ông Lưu trách vợ không nên nhắc đến chuyện mai mối ở Côn Minh làm gì, khiến cô ta oán hận cho)

(32) 张华勋真后悔（不该）在这么特殊的时期当上了什么代理厂长！

(Trương Hoa Huân hối hận đã nhận làm giám đốc đại lý vào cái lúc đặc biệt đó)

(33) 在场的王莲香埋怨老郑（不该）为一点小事对年轻人发那么大火。

(Vương Liên Hương có mặt lúc đó đã trách ông Trịnh không nên vì một chút việc vặt mà nổi xung với đám trẻ)

(34) 好心的朋友责怪他（不该）对孩子的工作持这种态度。

(Bạn bè tốt đã trách anh ta không nên có thái độ như vậy đối với công việc của con cái)

Động từ “后悔/ hối hận” với nét nghĩa “tự trách mình”, kết hợp với từ phủ định “不该”, cũng tạo thành cấu trúc thừa phủ định. Ví dụ:

(35) 我真后悔（不该）把实情告诉他。

(Tôi rất hối hận đã nói cho nó biết sự tình)

2.1.4. Nhóm biểu đạt khoảng thời gian trước và hành động kế tiếp

Nhóm cấu trúc thừa từ phủ định biểu đạt khoảng thời gian trước khi diễn ra một hành động hay sự việc nào đó, thường sử dụng các từ phủ định “没/chưa”, “未/chưa”, “没有/chưa” đặt trước cụm từ “VP+以/之前/trước khi”, về mặt ngữ dụng thường biểu thị hàm ý “hân hoan”, “vui thích”. Ví dụ:

(36) 林洁没去新疆以前，一直在北京读书。

(Trước khi đi Tân Cương, Lâm Khiết vẫn học ở Bắc Kinh)

(37) 在还没有成功之前，我不应该让这些事情分散我的精力。

(Trước khi thành công, tôi không thể để những việc đó làm phân tán tinh thần)

(38) 修路大军尚未到达以前，这里只是一片荒漠，几乎没有什么人烟。

(Trước khi đội quân mở đường đến, nơi này còn là một vùng hoang vu, dường như chẳng có mấy bóng người)

Nhóm cấu trúc thừa từ phủ định biểu đạt hành động kế tiếp thường sử dụng phó từ “不/không” trong phân câu tiếp theo của câu phức “除非 P，不 S/ Trừ phi+P, không thì+S+không”, “非 P 不 S” để biểu thị về quan hệ điều kiện “bắt buộc”. Ví dụ:

(39) 除非张经理来请，他不去。

(Trừ phi giám đốc Trương đến mời, không thì nó không đến)

(40) 非打一仗不能解决问题。

(Phải đánh một trận mới giải quyết được vấn đề)

Có thể sử dụng phó từ “才/mới” thay thế cho phó từ “不/không”, “除非 P，S 才+V/ Trừ phi+P, thì+S+mới+V”. Ví dụ:

(39a) 除非张经理来请，他才去。

(Trừ phi giám đốc Trương đến mời, thì nó mới đến)

(40a) 非打一仗才能解决问题。

(Phải đánh một trận mới giải quyết được vấn đề)

Sử dụng “不可” sau cấu trúc “非 VP”, “非 VP+不可/Không thể không+VP” cũng diễn đạt điều kiện “bắt buộc”. Ví dụ:

(41) 李师傅非去不可。/非去。

(Ông Lý không thể không đi/phải đi)

2.2. Sự xuất hiện của hiện tượng thừa từ phủ định

Có nhiều cách giải thích về sự xuất hiện của cấu trúc thừa từ phủ định trong tiếng Hán. Tuy vậy, đa số mọi người chấp nhận một số cách giải thích dưới đây.

2.2.1. Cơ chế nhấn mạnh

Nhà nghiên cứu ngữ pháp tiếng Hán Chu Đức Hy (Trung Quốc) đã đưa ra nhận xét: “没/không” là một thành phần phủ định dư thừa. Người phát ngôn để nhấn mạnh sự việc chưa xảy ra, đã thêm từ mang dấu hiệu phủ định “没/không” vào phía trước cấu trúc cụm động tân (VP). Chúng tôi đồng ý với nhận định này. Đây chính là tác dụng của hiện tượng cường điệu trong thực tiễn sử dụng ngôn ngữ. Hiện tượng cường điệu trong ngữ pháp là sự bổ sung yếu tố hư hóa, có liên quan hoặc tương đồng với yếu tố hư hóa hay các hư từ vốn đã có sẵn, giúp gia tăng chức năng ngữ nghĩa cú pháp của các đơn vị hư hóa vốn có này. Lehmann (1995) chỉ ra: Khi thành phần hư hóa quá mờ nhạt thì việc đổi mới và nhấn mạnh là hai cách lựa chọn để lưu giữ lại các chức năng ngữ pháp của chúng [2]. Nói một cách khác là việc nhấn mạnh là cơ chế hữu dụng để ngăn chặn sự tổn hao, phai mờ chức năng ngữ pháp.

Lý Trung Tinh (1999) cũng đã phân tích, chỉ ra chức năng nhấn mạnh của cấu trúc “差一点/suýt” (biểu đạt ngữ khí mạnh). Xét về cấu trúc thừa từ phủ định, thì “差点儿没/suýt” chỉ thuộc về nội dung ý sau mà Chu Đức Hy đã chỉ ra là: “... sự việc mà người phát ngôn không mong muốn xảy ra...”/“说话人不企色望发生的事情” [3]. Sở dĩ “没/không” bị coi là từ phủ

định dư thừa là do trong chức năng ngữ pháp của kết cấu “差一点+VP/suýt+VP”, “差一点/suýt” tương đương với một từ phủ định, “没/không” trong “差一点没+VP/suýt+VP (不企望/không mong muốn)” là hiện tượng tách rời, xuất hiện sau, mà người phát ngôn thêm vào để nhấn mạnh sự việc “không mong muốn” đã không xảy ra.

2.2.2. Cơ chế rút gọn, chập cấu trúc

Quy luật tiết kiệm của ngôn ngữ thường thể hiện ở việc giản lược, rút gọn và chập các cấu trúc. Một số cấu trúc thừa từ phủ định chính là kết quả của quy luật này. Ví dụ:

(42a) 这书上面有人的手迹，叫校工小心，别遗失了。

(Trong sách có bút tích của tác giả, nhắn người hiệu đính cẩn thận, đừng có làm mất đi)

(42b) 这书上面有人的手迹，叫校工小心别遗失了。

(Trong sách có bút tích của tác giả, nhắn người hiệu đính cẩn thận kéo xóa mất)

(43a) 老曹几乎[被大铁饼给砸趴下，幸好]没被大铁饼给砸趴下。

(Ông Tào suýt nữa [bị cái đĩa ném to tướng văng vào làm ngã nhào xuống, may mắn] đã không bị cái đĩa ném văng vào làm ngã lộn nhào)

(43b) 老曹几乎没被大铁饼给砸趴下。

(Ông Tào suýt nữa bị cái đĩa ném to tướng văng vào làm ngã nhào xuống) (nghĩa là: đã không bị văng vào)

(44a) 双方难免[会产生一些矛盾，但愿]不会产生一些矛盾。

(Hai bên khó tránh khỏi [sẽ xảy ra một số mâu thuẫn, chỉ mong rằng] sẽ không xảy ra mâu thuẫn)

(44b) 双方难免不会产生一些矛盾。

(Hai bên khó tránh khỏi sẽ xảy ra một số mâu thuẫn)

Ví dụ (41a) đã lược bỏ dấu phẩy, sát nhập hai ý thành cấu trúc ở ví dụ (42b). Ví dụ (43b)

và (44b) là hình thức rút gọn, sát nhập cấu trúc từ câu (43a) và (44a).

2.2.3. Nguyên tắc lịch sự

Xuất phát từ nguyên tắc lịch sự, trong giao tiếp, khi nói tới một vấn đề không hay, mọi người thường lựa chọn một số từ ngữ tương phản, đối lập, phủ định từ mang hàm ý tiêu cực, cũng có thể sử dụng phương thức tu từ theo cách nói giảm, nói ngược, hay mang ngữ khí phản vấn, tạo ra lối diễn đạt uyển chuyển để giảm bớt tâm lý không vui cho người đối thoại. Như cụm từ “好蛮横/ rất xấc xược” được chuyển sang cách nói “好不蛮横/ rất xấc xược”. Hình thức diễn đạt có xu hướng cố tình tách rời chuẩn ngữ pháp này dần được cố định lại, hình thành cấu trúc thừa từ phủ định khác, như “好(不)热闹”, “好(不)舒服”... và một số cách diễn đạt dưới đây:

(45) 等你，还不[准得] 误了事。(北大语料库)

(Đợi anh, chắc đã nhờ hết việc)(Nghĩa là: không đợi anh được vì sẽ lỡ việc)

(46) 别不是想逃跑吧？

(Chắc là muốn trốn chạy đây?) (Nghĩa là: đã đoán ra ý định chạy trốn)

2.2.4. Quy luật hài hòa, cân đối âm tiết

Tâm lý ưu chuộng sự hài hòa, cân đối của người Trung Quốc được tái hiện trong tiếng Hán. Việc bổ sung từ tố, âm tiết để tạo nên sự phù hợp với đặc trưng văn hóa Trung Quốc, “以偶为佳/Số chẵn là sự tốt lành” [4], không chỉ biểu hiện trong âm điệu, cấu trúc hình thức của những câu thành ngữ bốn âm tiết thường thấy trong tiếng Hán, mà còn được tạo dựng trong cả cấu trúc thừa từ phủ định, như: “[好不(hai âm tiết)]+[Adj(hai âm tiết)]”, “[除非 P(về điều kiện)],+[S 不(về kết quả)]”.

2.2.5. Thói quen trong diễn đạt khẩu ngữ

Chúng tôi nhận định cơ chế xuất hiện của một số thành phần dư thừa có liên quan đến thói quen diễn đạt khẩu ngữ. Chẳng hạn “没/không” trong cấu trúc “差点儿没/Suýt”, do

người phát ngôn khi diễn đạt ý phủ định về mặt chủ quan, theo thói quen nên vô tình đã thêm từ “没/không” vào vị trí trạng ngữ trong câu. Như trên đã nói đến, bản thân cấu trúc “差点儿/Suýt” vốn đã mang ý nghĩa phủ định. Vô hình chung trong diễn đạt khẩu ngữ có sự xuất hiện của một từ phủ định nữa, hình thành cấu trúc thừa phủ định “差点儿+没+VP/Suýt+VP”. Tuy vậy, hàm ý phủ định chủ quan của người phát ngôn vẫn được người nghe thông tin tiếp nhận và lĩnh hội một cách chính xác. Giữa những người giao tiếp sử dụng tiếng Hán đã hình thành nên một quy ước chung với nhau về ngữ nghĩa của cấu trúc thừa từ phủ định.

3. Những vấn đề có liên quan trong dạy học tiếng Hán

3.1. Những vấn đề thường xuất hiện

Khảo sát tình hình học tập và sử dụng cấu trúc thừa từ phủ định của sinh viên cho thấy, lỗi sai dùng thừa từ phủ định dẫn đến dịch sai nghĩa thường xảy ra ở bậc học sơ cấp và trung cấp. Nguyên nhân chủ quan là do sinh viên không nắm bắt được kiến thức có liên quan trong ngữ đích (tiếng Hán), nên đã không phân biệt được chính xác cấu trúc này với cấu trúc thông thường. Ví dụ:

(47) 差点儿没迟到。

(*Suýt nữa không đến muộn) (*đã đến muộn)

(48) 去年的考试不要太难啊。

(*Kỳ thi năm trước không khó)

(49) 谁也不能否认妇女在人类社会当中没有主角地位。

(*Ai cũng không thể phủ nhận được phụ nữ không có vị thế chủ đạo trong xã hội)

Câu (47) cần được hiểu là “không đến muộn”; nghĩa của câu (48) phải là “rất khó”; nghĩa chính xác của câu (49) là “có vị thế chủ đạo trong xã hội”. Ngoài ra, tần số xuất hiện của cấu trúc (48) và (49) ít, cũng là nguyên

nhân khách quan khiến cho sinh viên cảm thấy rất xa lạ, dễ mắc lỗi sai khi sử dụng.

Loại lỗi sai tiếp theo sinh viên thường mắc phải đó là lỗi sai do chưa phân biệt chuẩn xác cấu trúc thừa từ phủ định và cấu trúc thông thường, thường suy luận dập khuôn, gây ra sự nhầm lẫn giữa các cấu trúc. Ví dụ:

(50) 昨晚我们玩得好不开心。

(*Tôi qua chúng tôi vui chơi không được thoải mái lắm)

(51) 这条街好不热闹。

(*Con phố này không được nhộn nhịp)

Sự thiếu hụt thông tin về ngữ cảnh, cộng thêm tính đa nghĩa, phức tạp của bản thân một số cấu trúc thừa từ phủ định tiếng Hán, cũng là nguyên nhân gây ra những khó khăn và lỗi sai. Ví dụ:

(52a) ?*我心里好不舒服

(Trong lòng tôi cảm thấy rất thoải mái/Trong lòng tôi cảm thấy rất không thoải mái)

(52b) 我心里好不舒服，去找玉儿说话。
(戴厚英《流泪的淮河》)

(Trong lòng tôi cảm thấy rất không thoải mái, cần đến gặp Ngọc Nhi để nói cho ra chuyện)

(53a) ?*心里好不自在，早晨五时就醒了。

(*Trong lòng cảm thấy rất thoải mái, năm giờ sáng đã tỉnh giấc)

(53b) 这种恐惧心理使得他夜不成寐，心里好不自在，早晨五时就醒了。(《人性的枷锁》)

(Tâm lý hoảng loạn đó khiến anh ta mất ngủ suốt đêm, trong lòng cảm thấy rất không thoải mái, năm giờ sáng đã tỉnh giấc)

Câu sai ở ví dụ (53a) là do thiếu ngữ cảnh gây ra. Quan sát ví dụ (52a) cho thấy có thể hiểu theo hai chiều hướng trái ngược nhau. Khi kết hợp với ngữ cảnh trong câu (52b) và (53b), ngữ nghĩa của câu trở nên rõ ràng hơn, và sẽ nhận thấy không còn thuộc về cấu trúc “thừa từ

phủ định” nữa, mà đã trở lại cấu trúc thông thường. Do đó cấu trúc “好不/rất” đồng thời thuộc về hình thức “thừa phủ định” và hình thức thông thường. Như vậy, nếu thiếu ngữ cảnh, sinh viên sẽ không thể xác định rõ nghĩa của “好不”, từ đó thường có xu hướng suy luận tới ngữ nghĩa của cấu trúc “thừa phủ định” đã học.

Tính đa nghĩa, phức tạp cũng xảy ra đối với cấu trúc “小心别/cẩn thận”. Sinh viên Việt Nam học tiếng Hán với tư cách là ngôn ngữ thứ hai, thường thiếu hụt ngữ cảm của người bản ngữ, do đó nếu thiếu thông tin ngữ cảnh, thường rất khó xác định chính xác dụng ý của người phát ngôn. Ví dụ:

(54a) 小心别踩线。(Cẩn thận giẫm lên dây)

(54b) 小心别踩线。(Cẩn thận đừng giẫm lên dây)

Khi sử dụng với dụng ý ngăn chặn sự xuất hiện hiện tượng, “không để giẫm chân lên dây” xảy ra, thì câu (54a) sẽ được quy về hình thức “Thừa từ phủ định”; khi sử dụng để miêu tả hiện tượng, “đã và đang giẫm trên dây”, “cẩn bỏ chân ra ngay”, thì câu (54b) không được quy về hình thức này. Do vậy, trong ngữ cảnh khác nhau thì ý nghĩa của câu sẽ khác nhau.

Tiếp tục quan sát ví dụ dưới đây:

(55a) 那球差点没进。

(*Suýt nữa quả đó vào lưới) (nghĩa là: không vào lưới)

(55b) 那球差点没进。(Suýt nữa quả đó không vào) (nghĩa là: đã vào)

Từ góc độ cổ động viên không mong muốn việc “bóng vào lưới” xảy ra, và hiểu theo các giải thích nhận định hình thức thừa từ phủ định của Chu Đức Hy, thì nghĩa của câu là phủ định, tức là “bóng không vào lưới”, dẫn đến lỗi sai do nhầm lẫn cấu trúc. Nhưng ngữ nghĩa đích thực của câu (55a) là “bóng đã vào lưới”, bất kể là câu nói này của cổ động viên ủng hộ (mong muốn) hay không ủng hộ (không mong muốn) (giống “3a” nhưng đối tượng “mong muốn” lại khác nhau). Qua đây cho thấy, đặc trưng tâm lý dân tộc của người Trung Quốc đã

được mặc định trong quy ước nhận thức chung về ngữ nghĩa. Điều này cũng cần được tính đến trong dạy học các kiến thức có liên quan.

3.2. Một số gợi ý trong dạy học

Trong dạy học tiếng Hán cho sinh viên chuyên ngữ Việt Nam, đối với cấu trúc “Thừa từ phủ định” và một số vấn đề có liên quan, chúng tôi cho rằng cần chú ý đến các nội dung sau:

3.3.1. Bổ sung một số cấu trúc “Thừa từ phủ định” vào trong giáo trình dạy học tiếng Hán đang sử dụng. Khảo sát các giáo trình dạy học tiếng Hán cho sinh viên chuyên ngữ Việt Nam đang sử dụng, chúng tôi nhận thấy chỉ đề cập đến đến một vài hình thức thừa từ phủ định, như: “差点没/suýt”, “好不/rất”, “非……不可/không thể không/phải”, những hình thức khác chưa hoặc rất ít được nhắc đến. Thêm nữa ít có sự tái hiện kiến thức, các bài tập liên quan cho sinh viên luyện tập còn ít và chưa có tính hệ thống. Vì vậy khi gặp những cấu trúc này, sinh viên thường rất xa lạ. Để khắc phục tình trạng này, cần tiến hành liệt kê, phân loại, giải thích rõ chức năng biểu đạt của các cấu trúc thừa từ phủ định, giúp học sinh hiểu nghĩa, nắm bắt cơ chế xuất hiện và vận dụng một cách chính xác.

3.3.2. Đối chiếu giữa các cấu trúc thừa từ phủ định trong nội bộ tiếng Hán, làm rõ nguyên nhân xuất hiện, đặc điểm cấu tạo của từng cấu trúc, phân biệt cấu trúc thừa từ phủ định với một số cấu trúc thông thường khác dễ xảy ra nhầm lẫn, giúp tránh được cách hiểu đa nghĩa, nắm bắt chính xác ngữ nghĩa của cấu trúc.

3.3.3. Cố gắng tạo dựng đầy đủ ngữ cảnh, giải thích về quy luật quy ước chung thuộc đặc trưng tâm lý dân tộc trong tiếng Hán, nhất là ngữ nghĩa về mặt ngữ dụng.

3.3.4. Trong dạy học cần nhìn nhận rõ đặc điểm và ý nghĩa đặc thù, từ đó làm nổi bật giá trị về mặt tu từ của hình thức thừa từ phủ định. Tránh hiện tượng cục bộ coi hình thức biểu đạt này là những lỗi sai về mặt ngôn ngữ.

3.3.5. Trong dạy học tiếng Hán cho sinh viên chuyên ngữ Việt Nam, cũng nên chú ý tới việc đối chiếu hình thức thừa từ phủ định giữa tiếng Hán và tiếng Việt, để làm rõ những đặc trưng giống và khác nhau trong hai ngôn ngữ. Những cấu trúc điển đạt “thừa từ phủ định” trong tiếng Hán nêu trên thường không xuất hiện hình thức tương đương trong tiếng Việt. Chẳng hạn, ngữ nghĩa của cấu trúc “*suýt nữa thì không...*” trong tiếng Việt chỉ có dạng tương đương với cấu trúc (3a), nên không thuộc về cấu trúc “thừa từ phủ định”. Trong tiếng Việt khi điển đạt sự “cảm đoán”, “lãng quên”, cũng có thể xuất hiện hiện tượng “thừa từ phủ định”, đây là nét khác biệt so với tiếng Hán. Ví dụ:

(56) Cảm (**không được**) chụp ảnh.

(57) Tôi quên (**không**) đổi tiền lẻ.

Tóm lại, trong dạy học cấu trúc thừa từ phủ định tiếng Hán, cần nhận ra tính chất phức tạp, dễ gây nhầm lẫn giữa cấu trúc này với cấu trúc thông thường. Sự thiếu hụt về ngữ cảnh, ngữ cảm, việc nắm bắt chưa đầy đủ, chính xác kiến thức có liên quan là những nguyên nhân gây khó khăn và phát sinh lỗi sai của những người học tiếng Hán với tư cách là ngôn ngữ thứ hai. Đây cũng được coi là một trong những hiện tượng ngôn ngữ khó nắm bắt trong tiếng Hán, cần được nghiên cứu một cách đầy đủ.

4. Tiểu kết

Hình thức thừa từ ngữ nói chung và thừa từ

phủ định nói riêng, là một trong những phát hiện mang tính đột phá khi nghiên cứu về bản chất của ngôn ngữ tự nhiên trong thế kỷ 20. Mặc dù chúng ta luôn đề cập đến sự chuẩn hóa về cấu trúc, tính minh bạch về mặt ngữ nghĩa, nhưng trong thực tiễn giao tiếp trao đổi thông tin, hiện tượng thừa từ phủ định vẫn tồn tại và luôn gắn với đặc trưng tâm lý, đặc điểm ngữ pháp trong ngôn ngữ của một dân tộc. Bài viết ở một mức độ nhất định đã miêu tả được một số chủng loại của cấu trúc thừa từ phủ định trong tiếng Hán, chỉ ra một số cơ chế xuất hiện cũng như những điều cần chú ý trong dạy học tiếng Hán cho đối tượng là sinh viên chuyên ngữ Việt Nam. Chúng tôi mong muốn tiếp tục trao đổi với các chuyên gia để nội dung được hoàn thiện hơn.

Tài liệu tham khảo

- [1] Zhu Dexi, Discuss about “chayidian”, *Journal of Chinese language and literature*, 1959.
- [2] Zhang Yisheng, *The category, cause and function of redundancy*, The Press of Xuelin University, Shanghai: 2004.
- [3] Zhang Donghua, The study of the structure “chadianer+mei+VP”, *Journal of Liuzhou Vocational & Technical College*, 4 (2004) 6 (Tiếng Trung).
- [4] Li zhongxing, On the Adverb “差一点”+Jw, *Journal of Wuhan University*, 5 (1999) (Tiếng Trung).
- [5] Nguyen Huu Cau, *Chinese - Vietnamese over translating theory*, The Press of Vietnam National University, Hanoi, 2007 (Tiếng Việt).

Discuss about negative redundancy in Chinese and the teaching for Vietnamese learners

Cam Tu Tai, Vu Phuong Thao

*College of Foreign Languages, Vietnam National University, Hanoi,
Pham Van Dong Street, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

“Negative redundancy” in Chinese as a foreign language usually causes troubles for Chinese learners. This paper focuses on the several types of “Negative redundancy”, finds out the reasons for its existence, and suggests some teaching implications in order to improve the quality of teaching, learning, translation, research, and using Chinese in communication.

Key word: Redundancy; structures; problems in teaching and learning.